UNIT 4: LEARNING A FOREIN LANGUAGUE

(Học một ngoại ngữ)

1. foreign	adj	(thuộc về) nước ngoài	23. fee	N	Lệ phí, học phí
Foreign language foreigner	N	Ngoại ngữ Người nước ngoài	24. institute	N	Viện, học viện
2. to examine	V	Kiểm tra, hỏi thi	25. look forward to + n / V-ing		Trông chờ, mong đợi
-> examiner	N	Giám khảo	26. to state	V	Nói rõ, phát biểu, tuyên bố
-> examinee = candidate	N	Thí sinh	27. to supply	V	Cung cấp, tiếp tế, đáp ứng
3. to go on = continue	V	Tiếp tục	-> supply	N	Nguồn cung cấp, sự tiếp tế
4. aspect	N	Mặt, khía cạnh	28. polite # impolite	Adj	Lịch sự, lễ phép # Bất lịch sự, vô lễ
5. to attend	V	Tham gia, tham dự	-> politely	Adv	Một cách lịch sự
6. terrible	Adj	Khủng khiếp, ghê tởm	-> politeness	N	Cử chỉ lịch sự, hành động lễ phép
-> terribly	Adv	Rất, rất tệ			
7. oral	Adj	Nói miệng (không viết)			
-> oral examination	N	Kỳ thi vấn đáp			
-> written examination		Kỳ thi viết			
8. to award	V	Thưởng, tặng			
9. scholarship	N	Học bổng			
10. to persuade	V	Thuyết phục			
-> persuasion	N	Sự thuyết phục hoặc bị thuyết phục			
-> persuasive	adj	Có sức thuyết phục			
11. dormitory	N	Ký túc xá, nhà tập thể			
12. campus	N	Khuôn viên (trường đại học)			
13. reputation	N	Sự nổi danh, danh tiếng			
14. scenery	N	Phong cảnh, cảnh vật			
15. intermediate (level) 16. advanced (level)	adj adj	Trình độ trung cấp Trình độ nâng cao, cao cấp			
17. well-qualified	adj	Đủ trình độ chuyên môn			
18. course	N	Khóa học			
19. advertisement	N	Sự quảng cáo, mẩu quảng cáo			
-> to advertise	V	Thông báo, quảng cáo			
20. tuition	N	Học phí, sự dạy kèm			
21. edition	N	Lần xuất bản, bản in			
22. detail	N	Chi tiết			
-> to detail	V	Mô tả đầy đủ, chi tiết			

LIVEWORKSHEETS

UNIT 4: LEARNING A FOREIN LANGUAGUE

I/ NEW WORDS

1. experience (n,v): kinh nghiệm, kinh qua
   have experience ***in*** *doing s.th*: có kinh nghiệm trong việc gì
   experienced (adj): có kinh nghiệm
   inexperienced (adj): thiếu kinh nghiệm
   inexperience (n): sự thiếu kinh nghiệm

2. qualify (v): đủ trình độ
   qualification (n): trình độ
   well-qualified (**for**) (adj): có trình độ cao

3. exact (adj): chính xác
   exactly (adv): một cách chính xác
   inexact (adj): không chính xác

4. terrible (adj): tồi tệ
   terribly (adv)

5. exam (n): kỳ thi
   examination (n): kỳ thi
   examine (v): khám xét, khám bệnh
   examiner (n): giám khảo, người giám xét
   examinee (n): thí sinh

6. approximate (adj): xấp xỉ
   approximately (adv)

7. repute (n): danh tiếng
   reputation (n): danh tiếng

8. expense (n): chi tiêu
   expensive (adj): mắc tiền
   inexpensive (adj): không tốn nhiều tiền
   expensively (adv): tốn tiền
   inexpensively (adv): không tốn nhiều tiền

9. agree (v): đồng ý
   agreement (n): sự đồng ý, thỏa thuận
   disagree (v): không đồng ý
   disagreement (n): sự không đồng ý

10. improve (v): cải thiện, tiến bộ
    improvement (n): sự tiến bộ

11. advertise (v): quảng cáo
    advertisement = advert (n): mẩu quảng cáo
    advertiser (n): người đăng quảng cáo

12. inform (v): thông báo
    information (n): thông tin
    informative (adj): cung cấp nhiều thông tin
    misinform (v): thông báo sai

13. edit (v): biên tập
    edition (n): ấn bản, đợt phát hành (báo, tạp chí)
    editor (n): biên tập viên
    editorial (adj): thuộc về biên tập

14. award (n/v): Thưởng, giải thưởng

15. attend (v): tham gia
    attendance (n): sự tham gia, tham dự
    attendant (a): có tham gia

16. persuade (v): thuyết phục
    persuasion (n): sự thuyết phục
    persuasive (a): có tính thuyết phục
    persuasively (adv): một cách thuyết phục
    dissuade (v): can ngăn, ngăn cản

17. publish (v) : xuất bản
    publisher (n): nhà xuất bản
    publishing (n): Cv xuất bản, nghề xuất bản
    published (a): được xuất bản
    unpublished (a): không được xuất bản

18. polite (a): lịch sự
    politeness (n); sự lịch sự
    politely (adv): 1 cách lịch sự
    impolite (a): bất lịch sự
    impolitely (adv); một cách bất lịch sự

19. express (v): diễn đạt, phát biểu ý kiến
    expression (n): sự biểu lộ, diễn cảm, phát biểu
    expressive (a): co ý nghĩa, đầy diễn cảm
    expressively (adv): một cách ý nghĩa, diễn cảm

20. describe (v): miêu tả
    description (n); sự miêu tả
    describable (a): có thể miêu tả được
    descriptive (a): diễn tả, mô tả
    descriptively (adv): 1 cách diễn tả, mô tả được

21. introduce (v): giới thiệu
    introduction (n): sự giới thiệu, mở đầu, lời đầu tiên
    introductive (a): để giới thiệu, mở đầu
    introductory (a): để giới thiệu, mở đầu

22. advertise (v): quảng cáo
    advertisement (n): sự quảng cáo, mẩu quảng cáo
    advertiser (n); nhà quảng cáo

LIVEWORKSHEETS

I. CONDITIONAL SENTENCE (LOAị 1: Có khả năng xảy ra ở Hiện tại, Tlai

Mệnh đề với IF	Mệnh đề chính	Ví dụ
...	**S + will / can / may / must + V_0** (S + will / can / …. + not + V_0)	If I ***have*** money, I ***will buy*** a new car I *will buy* a new car if I *have* money
	S + V_0 / $V_{s/es}$ (S + don't / doesn't + V_0 ..)	If Tam ***has*** enough time, he usually ***walks*** to school He usually *walks* to school if Tam *has* enough time
	V_0 / please + V_0 / don't + V_0	If you ***hear*** from Jane, please ***call*** me Please *call* me if you *hear* from Jane

*** Lưu ý khi viết lại câu với IF:**

- Thường trong câu có dạng :

V_0 + …… and + S + will + V_0 → If + S + V_0 , S + will + V_0

Ex: Stand there and you will be safe → If you stand there, you will be safe

V_0 + ….. or + S + will + V_0 → If + S + don't/ doesn't + V_0 , S + will + V_0

If + S + V_0 , S + will + not + V_0

Ex: Get out or I will call the police → If you don't get out, I will call the police

If you get out, I will not call the police

EXERCISE 1: Use the correct tense of the verb in parentheses:

1. If I see him, I (give) …… him a lift
2. Ice (turn) …… into water ifyou heat it
3. If you see him, (tell) …… to ring me up
4. If you (not believe) …… what I sary, ask your mother
5. If you come here, they (not let) ……you in
6. If you (not like) ……it, I'll bring you another
7. If tomorrow (be) …… Sunday, I won't get up early.
8. Tom (not, open) …… the windows if the wind becomes stronger.
9. Mary will give you a ring if she (not, work)…… this evening.
10. If the young man (take) …….. off his coat, he will get a cold.
11. If you sing well, everyone (clap) ……..their hands.
12. If you feel sad, (talk) ……to me.

EXERCISE 2: Rewrite the following sentences

1. Study hard and you will pass the exam.
   - If.....
2. Save some money or you won't able to buy the house.
   - If.....
3. Be good or your parents will be very unhappy.
   - If.....
4. Do it carefully or you'll feel sorry afterwards.
   - If..... .....
5. Ask him first and he will offer to help.
   - If.....
6. Be calm or you'll make a wrong decision.
   - If..... .....
7. Be careful or you'll cut yourself with that knife.
   - If .....

II. REPORTED SPEECH (lùi thì)

DIRECT SPEECH	INDIRECT SPEECH
1.Hiện tại đơn (Simple Present)	→1.Quá khứ đơn (Simple Past)
2.Hiện tại tiếp diễn (Present Continuous)	→2.Quá khứ tiếp diễn (Past Continuous)
3.Tương lai đơn (Simple Future)	→3.Tương lai ở quá khứ (Future in the past : Would + V)
4. Quá khứ đơn (Simple Past)	→4. Quá khứ đơn (Simple Past)

Thay đổi các trạng từ chỉ nơi chốn và thời gian

Trực tiếp	Gián tiếp	Trực tiếp	Gián tiếp
This	That	Today	That day
These	Those	Tomorrow	The next day / The following day
Now	Then	Next week/ month/ year	The following week / month / Year
Here	There	Tonight	that night

LIVEWORKSHEETS

Trong câu tường thuật , động từ khiếm khuyết MUST thường được chuyển thành HAD TO , NEEDN'T chuyển thành DID NOT HAVE TO , nhưng MUST , SHOULD , SHOULDN'T khi chỉ sự cấm đoán , lời khuyên vẫn được giữ nguyên

eg : 1. His father said to him : "You must study harder"
=> Hisfather told him that he had to study harder
2. Hoa said :"You needn't water the flowers because it rained last night"
=> Hoa said that he didn't have to water the flowers because it had rained the day before
3. The doctor said to Nam : "You should stay in bed"
=> The doctor told Nam that he should stay in bed

Nếu câu nói trực tiếp diễn tả 1 sự thật hiển nhiên thì khi chuyển sang câu tường thuật động từ vẫn không đổi .
eg : The professor said : "The moon revolves around the earth"
=> The professor said that the moon revolves around the earth

Nếu động từ giới thiệu trong câu nói trực tiếp ở thì hiện tại hoặc tương lai (SAY/WILL SAY , HAVESAID ...) thì động từ trong câu tường thuật và các trạng từ chỉ thời gian và nơi chốn khi được đổi sang vẫn không đổi
eg: She says : "The train will leave here in 5 minutes"
=> She says that the train will leave there in 5 minutes

CHANGE THE PERSONAL PRONOUNS AND POSSESIVE PRONOUNS

Trực tiếp	Gián tiếp	Trực tiếp	Gián tiếp
I	He /She	We	They (We)
Tân ngữ me / you	Him /Her	Tân ngữ Us	Them (us)
Mine	His / Hers	Ours	Theirs
My	His / Her (my)	Our	Their
Myself	Himself / herself		

Cách chuyển câu hỏi (Questions) :

Bước 1: Đổi động từ giới thiệu **Said** thành **Asked** (hoặc **WONDERED , WANTED TO KNOW**...)sau đó thêm Tân ngữ từ sau động từ **ASKED** nếu cần thiết (EX : Asked me , asked Tom...)

Bước 2: Bỏ dấu 2 chấm , dấu ngoặc kép và dấu chấm hỏi .

Bước 3: Lặp lại từ nghi vấn (**WHO , WHEN WHAT**...) của câu nói trực tiếp . Nếu câu nói trực tiếp không có từ nghi vấn thì đặt **IF** hay **WHETHER** + S + V lùi thì

Bước 4: Chuyển Chủ ngữ, Động từ lùi thì, Trạng ngữ, Sở hữu cho phù hợp

eg : 1. Dung said :"**What** are you doing now ?"
= > Dung asked me **what** I was doing then.
2. Dung asked him: "**Do** you like swimming?"
= > Dung asked him **if** he liked swimming.

Cách chuyển câu nói trực tiếp là câu cầu khiến, đề nghị, nhờ vả, xin phép

Bước 1: Đổi động từ giới thiệu sang **TELL** (hoặc **AsK , ODER , BEG**...) tùy theo ý nghĩa của câu ..
Sau đó thêm bổ túc từ vào sau **TELL (hoặc AsK , ODER , BEG...)** .
eg : Ask him , Order the soldier, tell me .
Bước 2: Bỏ dấu 2 chấm , dấu ngoặc kép , dấu chấm than và từ PLEASE (nếu có)

Bước 3- 1: Nếu câu cầu khiến ở thể khẳng định , ta đổi động từ sang nguyên mẫu có TO theo mẫu :

S + TELL / ASK / ...+ O + TO + Vo

LIVEWORKSHEETS

eg :1/ She said : "Close the door and go away !"
= > She told me to close the door and go away.
2/ The commandor said to his soldier : "Shoot !"
= >The commandor ordered his soldier to shoot.

Bước 3-2: Nếu câu cầu khiến ở thể phủ định , ta đổi động từ theo mẫu
TELL / ASK / ...+ PRONOUN / NOUN / + NOT +TO + Vo
eg :
Nam said to his brother : "Don't turn of the radio"
= > Nam told his brother not to turn of the radio

+ Đổi đại từ nhân xưng , tính từ sỡ hữu , trạng từ chỉ thời gian và nơi chốn như các trường hợp trước nếu cần thiết theo công thức:

Loại câu	Câu trực tiếp	Câu tường thuật
1. Câu phát biểu	**S_1+ said : "S + V + O"** **S_1+ said to O_1: "S + V + O"**	**S_1+ said that + S + V lùi + O** **S_1+ told + O_{1+} that + S + V lùi + O**
2. Câu hỏi Yes / No (K bắt đầu bằng chữ WH)	**S_1+ asked+ O_1, "Trợ động từ + S + V_0 + O?"**	**S_1+ asked + IF + S + V chính lùi + O**
3. Câu hỏi WH (what, how..)	**S_1+ asked+ O_1,"Wh- + Trợ động từ + S + V_0 + O?"**	**S_1+ asked Wh- + S + V lùi + O**
4. Câu mệnh lệnh khẳng định	**S_1+ told + O_1: "V_0 ....."**	**S_1+ told + O + to + Vo…**
5. Câu mệnh lệnh phủ định	**S_1+ told + O_1: "DON'T + V_0 ....."**	**S_1+ told + O + NOT + TO + Vo...**
6. Câu lời khuyên	**S_1+ told + O_1: "S + should + V_0 ....."**	**S_1+ told + S + should + V_0**

EXERCISES 1: Choose a suitable word for each blank to complete the sentences
1. She said she was cooking dinner……(here/ then/ now/ that day)
2. He told me he……..TV at that moment. (am watching/ were watching/ was watching/ watched)
3. The boy said he usually……..to school by bus. (goes/ go/ went/ is going)
4. Linda told me she ……me the following week. (will visit/ can visit/ visited/ would visit)
5. The boy said he…… to Quang Trung school. (goes/ went/ is going/ were going)
6. Liz told Ba Vietnamese people……very friendly. (were/ was/ are/ is)
7. Uncle Tam said Quang……..there then. (isn't/ wasn't/ were/ is)

EXERCISE: Change into reported speech:
1. I'll go to my village next week ☐ She said ……
2. I'm not enjoying myjob very much ☐ Susan said ……..
3. We have to go now ☐ They said ……
4. I don't like cartoons ☐ Nam ……
5. I haven't seen David foe ages ☐ She said ……
6. He said, "I'm working for a foreign company". → He said ……
7. Mary said, "I go to school by bicycle." → Mary said ……
8. Nam said, "I want to be rich and famous." → Nam said ……
9. "I will answer the phone." my mother said to my father. → My mother told my father ……
10. "I'll not be able to come with you." Ann said to Tom → Ann said to Tom ……

EXERCISE 2:: How old **are you**? ☐ They asked me how old **I was**
1. What is your name? ☐ She asked me ……
2. How many children do you have? ☐ They asked her ……
3. What exam will you take? ☐ I asked him ……
4. Where is he from? ☐ I asked Minh ……
5. She asked me : "How old are you now ?" → She asked me……
6. John said : "How long does it take you to get to London, Mary ?"
→ John asked Mary ……
7. The policeman asked the little girl : "What's your name ?"

LIVEWORKSHEETS

→ The policeman asked the little girl……
8. He said : "Where can I find her in this town ?" → He asked me ……
9. Helen said : "What did you say, Jack ?" → Helen asked Jack ……

EXERCISE 3:: **Are you** OK?
1. Can you drive?
2. Do you like animals?
3. Are you willing to work on Saturday s?
4. Is she a teacher?
5. Paul said : "Can you swim, Mary ?" → Paul said Mary ……
6. She asked her son : "Do you know which is the cup you used ?"
→ She asked her son ……
7. He said : "Will it rain tonight ?" → He asked me ……

☐ They asked me ***IF*** **I was** OK
☐ I asked him ……
☐ They wanted to know ……
☐ He asked me ……
☐ Lan asked me ……

EXERCISE 4: (Don't) **Get** out
1. Stay inside
2. Don't stay up late
3. Keep silent, please
4. Please, don't talk in class
5. *'Switch off* the TV,' he said to her. → He asked ker ……
6. 'Shut the door, Tom,' she said. → She told Tom ……
7. 'Don't watch late-night horror movies,' I *warned* them. → I warned them ……
8. Don't believe everything you hear,' he warned me. → He warned me ……
9. 'Don't *touch* that *switch*, Mary,' I said. → I asked Mary ……
10. 'Don't hurry,' I said. → I told him ……
11. 'Please *fill up this form*,' the secretary said. → The secretary told me ……

☐ He ordered the student (not) **to get** out
☐ The mother told her children ……
☐ They asked me ……
☐ He told his boy ……
☐ We asked them ……

EXERCISE 5: Change the following sentences into reported speech

1. "I'm tired of eating fish", said Mary to Hellen

☐ Mary told Helen……

2. "You must do your homework every day.", said Miss Borne to us.

☐ Miss Borne told us ……

3. "Will we read the story?", Billy said to his teacher

☐ Billy asked his teacher ……

4." Is it me you want to speak to ?" , Mary asked her boss

☐ Mary asked her boss…… ……

5. "Where are you going for your holidays?, asked Martha

☐ Martha asked her girlfriend……

6." Don't go near the water, children", said she

☐ She told her children …… ……

7.He said, " I'll be here again tomorrow"

☐ He said that …… ……

8.We said to them, " Your houses are very nice"

☐ We told them …… ……

9.She said," How do you go to the circus?"

☐ She asked his brother …… ……

10." How many classes are there in your school?" my mother asked.

☐ My mother asked me …… ..

11. " Don't forget to turn off the lights ". He said

☐ He told his wife ……

12. "Listen to me and don't make a noise in class.", said the teacher to his students.

☐ The teacher told his students ……

LIVEWORKSHEETS